

Số: 5662/ TCS-VPHĐQT

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Than Cao Sơn – Vinacomin.
2. Mã chứng khoán: TCS
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
4. Điện thoại: 033.3862337, Fax: 033.3863945
5. Người thực hiện công bố thông tin: Doãn Mạnh Hà

Địa chỉ: Số nhà 11, Phố Võ Huy Tâm, Cẩm Trung, Cẩm Phả, Quảng Ninh

Điện thoại: DD:0912330997, Cơ quan: 033 3935613, Nhà riêng: 033 3713183

Fax: 033 3863945

6. Nội dung thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính bán niên năm 2016 của Công ty cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin bao gồm: BCĐKT, KQSXKD, BCLCTT, TMBCTC được lập ngày 12.08.2016

6.2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: caosoncoal.com; caosoncoal.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi.
- BKS, KT
- Lưu VT, VPHĐQT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Doãn Mạnh Hà**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016  
(đã được soát xét)

## **NỘI DUNG**

|   | Trang   |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc                          | 02 - 03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04      |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét:  | 05 - 35 |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ                 | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 07      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ           | 08      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ        | 09 - 35 |



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2041/QĐBCN ngày 08/08/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 vào ngày 25/03/2011. Công ty hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700101098, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 07/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phá, tỉnh Quảng Ninh

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Phạm Hồng Tài   | Chủ tịch   |
| Ông Phạm Văn Long   | Thành viên |
| Ông Đặng Văn Tùng   | Thành viên |
| Ông Phạm Hồng Lương | Thành viên |
| Ông Nghiêm Chí Minh | Thành viên |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |              |
|---------------------|--------------|
| Ông Đặng Văn Tùng   | Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Văn Sinh | Phó Giám đốc |
| Ông Phạm Quốc Việt  | Phó Giám đốc |
| Ông Vương Văn Biên  | Phó Giám đốc |
| Ông Mai Huy Giáp    | Phó Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Bà Nguyễn Lan Chi   | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Duy Tiến | Thành viên |
| Bà Đỗ Thị Thu Hằng  | Thành viên |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Đặng Văn Tùng**  
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2016

11110  
CÔNG T  
H NHIỆM  
NG KIỂM  
AA  
AN KIỂM

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin được lập ngày 12 tháng 08 năm 2016, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Nguyễn Quốc Dũng**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

| Mã số NGUỒN VỐN                               | Thuyết minh | 30/06/2016               | 01/01/2016               |
|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |             | VND                      | VND                      |
| <b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                     |             | <b>1.869.867.137.223</b> | <b>1.731.423.158.179</b> |
| <b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>                     |             | <b>1.328.572.296.910</b> | <b>1.179.327.068.331</b> |
| 311 1. Phải trả người bán ngắn hạn            | 13          | 536.951.728.171          | 231.022.564.738          |
| 312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn      |             | -                        | 323.436.586.700          |
| 313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước    | 14          | 240.001.728.757          | 351.511.639.050          |
| 314 4. Phải trả người lao động                |             | 11.912.306.646           | 53.539.155.992           |
| 315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn              | 15          | 24.656.603.062           | -                        |
| 318 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn      |             | -                        | 7.446.576                |
| 319 9. Phải trả ngắn hạn khác                 | 16          | 33.254.863.819           | 6.520.759.877            |
| 320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn     | 12          | 447.996.918.102          | 182.890.711.743          |
| 321 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn            | 17          | 14.000.801.073           | 3.643.162.497            |
| 322 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi             |             | 19.797.347.280           | 26.755.041.158           |
| <b>330 II. Nợ dài hạn</b>                     |             | <b>541.294.840.313</b>   | <b>552.096.089.848</b>   |
| 338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn       | 12          | 541.294.840.313          | 552.096.089.848          |
| <b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                  |             | <b>280.559.325.857</b>   | <b>272.048.289.106</b>   |
| <b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>                  | <b>18</b>   | <b>277.421.662.233</b>   | <b>268.815.487.112</b>   |
| 411 1. Vốn góp của chủ sở hữu                 |             | 149.992.290.000          | 149.992.290.000          |
| 411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết |             | 149.992.290.000          | 149.992.290.000          |
| 414 4. Vốn khác của chủ sở hữu                |             | 109.220.662.769          | 103.718.068.560          |
| 418 8. Quỹ đầu tư phát triển                  |             | 9.602.534.343            | 15.105.128.552           |
| 421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối     |             | 8.606.175.121            | -                        |
| 421b LNST chưa phân phối kỳ này               |             | 8.606.175.121            | -                        |
| <b>430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b> |             | <b>3.137.663.624</b>     | <b>3.232.801.994</b>     |
| 432 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ      | 19          | 3.137.663.624            | 3.232.801.994            |
| <b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                |             | <b>2.150.426.463.080</b> | <b>2.003.471.447.285</b> |

Người lập biểu

*maud*

Vũ Thị Thanh

Kế toán trưởng

*Trần Tuấn Anh*

Trần Tuấn Anh

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Giám đốc



Đặng Văn Tùng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 6 tháng đầu          | 6 tháng đầu           |
|-------|--|-------------|----------------------|-----------------------|
|       |  |             | năm 2016             | năm 2015              |
|       |  |             | VND                  | VND                   |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 21          | 1.783.394.618.724    | 2.608.047.233.298     |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 1.783.394.618.724    | 2.608.047.233.298     |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | 22          | 1.616.787.403.515    | 2.412.383.927.435     |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 166.607.215.209      | 195.663.305.863       |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 23          | 914.918.336          | 215.669.344           |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 24          | 41.572.493.718       | 32.512.604.411        |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | 37.756.309.655       | 31.107.446.397        |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 25          | 6.712.339.243        | 8.779.572.523         |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26          | 112.496.204.940      | 133.566.768.738       |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 6.741.095.644        | 21.020.029.535        |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | 27          | 9.510.564.391        | 8.807.443.976         |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | 28          | 5.267.186.042        | 2.285.117.797         |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | 4.243.378.349        | 6.522.326.179         |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 10.984.473.993       | 27.542.355.714        |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 29          | 2.378.298.872        | 5.524.469.345         |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | <u>8.606.175.121</u> | <u>22.017.886.369</u> |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 30          | 574                  | 1.468                 |
| 71    | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 31          | 321                  | 1.468                 |

Người lập biểu



Vũ Thị Thanh

Kế toán trưởng



Trần Tuấn Anh

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Giám đốc



Đặng Văn Tùng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số CHỈ TIÊU                                     | Thuyết minh   | 6 tháng đầu       | 6 tháng đầu         |
|--|---|-------------------|---------------------|
|  |   | năm 2016          | năm 2015            |
|  |   | VND               | VND                 |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |   |                   |                     |
| 01   | 1. Lợi nhuận trước thuế   | 10.984.473.993    | 27.542.355.714      |
|  | 2. Điều chỉnh cho các khoản   |                   |                     |
| 02   | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                               | 120.439.032.082   | 128.219.683.780     |
| 03   | - Các khoản dự phòng  | 14.173.822.639    | 291.860.419.471     |
| 05   | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | (474.965.519)     | (726.948.636)       |
| 06   | - Chi phí lãi vay   | 37.756.309.655    | 31.107.446.397      |
| 08   | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                | 182.878.672.850   | 478.002.956.726     |
| 09   | - Tăng, giảm các khoản phải thu   | (27.675.474.746)  | 146.912.456.560     |
| 10   | - Tăng, giảm hàng tồn kho   | (82.310.142.751)  | 88.426.304.814      |
| 11   | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | (124.645.145.434) | (107.177.508.965)   |
| 12   | - Tăng, giảm chi phí trả trước  | (77.719.204.727)  | (77.708.366.012)    |
| 14   | - Tiền lãi vay đã trả   | (37.756.309.655)  | (31.099.134.864)    |
| 15   | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | -                 | (887.395.948)       |
| 17   | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | (2.730.662.766)   | (3.559.326.000)     |
| 20   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                   | (169.958.267.229) | 492.909.986.311     |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |   |                   |                     |
| 21   | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | (81.411.022.404)  | (407.088.047.828)   |
| 22   | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 428.757.805       | 588.000.000         |
| 27   | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 46.207.714        | 138.948.636         |
| 30   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                       | (80.936.056.885)  | (406.361.099.192)   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |   |                   |                     |
| 33   | 3. Tiền thu đi vay  | 1.006.132.954.530 | 1.833.872.944.070   |
| 34   | 4. Tiền trả nợ gốc vay  | (751.827.997.706) | (1.916.505.146.614) |
| 36   | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                      | (3.709.357.614)   | (2.915.241.035)     |
| 40   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                    | 250.595.599.210   | (85.547.443.579)    |
| 50   | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ  | (298.724.904)     | 1.001.443.540       |
| 60   | Tiền và tương đương tiền đầu năm  | 1.266.424.971     | 719.654.662         |
| 70   | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ  | 3                 | 967.700.067         |
|  |   |                   | 1.721.098.202       |

Người lập biểu



Vũ Thị Thanh

Kế toán trưởng



Trần Tuấn Anh

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2016



Giám đốc

Đặng Văn Tùng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2041/QĐBCN ngày 08/08/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 vào ngày 25/03/2011. Công ty hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700101098, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 07/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Vốn điều lệ của Công ty là 149.992.290.000 VND, tương đương với 14.999.229 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác, sản xuất than.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại.

#### Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam để cùng phối hợp khai thác, chế biến và tiêu thụ than. Các chỉ tiêu công nghệ vượt kế hoạch đơn vị thực hiện tập hợp vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Các khoản doanh thu, chi phí sẽ được quyết toán với Tập đoàn vào thời điểm cuối năm căn cứ theo các điều khoản trong Hợp đồng này.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại Nhà nước chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản vốn góp vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

### 2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp Nhập trước - xuất trước đối với công cụ dụng cụ xuất dùng, bình quân gia quyền đối với các loại vật tư.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Giá trị thành phẩm tồn kho và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang sản phẩm than được xác định theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 5 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 5 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 4 - 06 năm |
| - Phần mềm quản lý       | 5 năm      |

## 2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.11 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## 2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



#### 2.14 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### 2.15 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### 2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 2.17 . Doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.18 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### **2.19 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.20 . Các khoản thuế**

##### a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

##### b) Ưu đãi thuế

Công ty chuyển đổi thành Công ty cổ phần từ ngày 01/01/2007, theo quy định hiện hành Công ty được áp dụng thuế suất TNDN ưu đãi với mức thuế suất TNDN 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động. Năm 2016 là năm thứ 10 Công ty được hưởng thuế suất TNDN là 20%.

##### c) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong kỳ: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên 6 tháng đầu năm 2016 là 9%.

#### **2.21 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

03/11  
CÔNG  
TH NHIỆM  
3 KIỂM  
SAS  
KIỂM-T

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 30/06/2016         | 01/01/2016           |
|---------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                 | VND                | VND                  |
| Tiền mặt                        | 47.747.106         | 663.647.838          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 919.952.961        | 602.777.133          |
|                                 | <b>967.700.067</b> | <b>1.266.424.971</b> |

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết Phụ lục 1.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | 30/06/2016            | 01/01/2016           |
|--|-----------------------|----------------------|
|  | VND                   | VND                  |
| <b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>                                  |                       |                      |
| Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin  | 51.935.006.739        | -                    |
| Công ty Khai thác khoáng sản Tây nguyên  | 4.438.466.535         | 4.938.466.535        |
| Công ty Cổ phần Tân Phú Xuân   | 11.423.068.439        | -                    |
| Các khoản phải thu khách hàng khác   | 1.327.853.956         | 1.325.526.125        |
|  | <b>69.124.395.669</b> | <b>6.263.992.660</b> |
| <b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b><br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37) | <b>52.568.730.761</b> | <b>612.439.685</b>   |

**6 . PHẢI THU KHÁC**

|   | 30/06/2016            |          | 01/01/2016            |          |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|   | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|   | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                       |          |                       |          |
| Bảo hiểm xã hội nộp thừa  | -                     | -        | 1.696.943             | -        |
| Tiền chi hỗ trợ người lao động nghỉ hưu                                   | -                     | -        | 7.497.965.807         | -        |
| Phải thu bảo hiểm bồi thường xe bị tai nạn                                | -                     | -        | 2.894.138.632         | -        |
| Vé ăn công nghiệp   | 2.531.020.307         | -        | 2.734.767.307         | -        |
| Thuế thu nhập cá nhân   | 583.157.844           | -        | 632.586.940           | -        |
| Kho thuốc y tế  | 268.494.981           | -        | 359.150.722           | -        |
| Phân xường đời sống   | 291.900.439           | -        | 176.755.039           | -        |
| Thu tiền nhà điện, nước   | 61.336.302            | -        | 61.291.501            | -        |
| Phải thu BHXH tiền chi chế độ ốm đau, thai sản                            | -                     | -        | 554.029.500           | -        |
| Phải thu CBCNV - Công trình nhà ở 2 tầng lô số 11 Cảng Phụ                | 479.003.009           | -        | 812.003.009           | -        |
| Phải thu CBCNV - Công trình xây dựng hạ tầng dự án làng công nhân Cao Sơn | 6.468.982.924         | -        | 6.468.982.924         | -        |
| Kho hàng phục vụ văn phòng  | 369.700.000           | -        | 208.210.000           | -        |
| Doanh thu tháng 6 chưa xuất hóa đơn                                       | 1.269.931.393         | -        | -                     | -        |
| Phải thu khác   | 463.285.089           | -        | 290.910.700           | -        |
|   | <b>12.786.812.288</b> | <b>-</b> | <b>22.692.489.024</b> | <b>-</b> |





**b) Dài hạn**

|  |                       |          |                       |          |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| Lãi ký quỹ môi trường                                | 2.214.133.466         | -        | 1.345.422.844         | -        |
| Ký quỹ môi trường tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh | 56.475.544.000        | -        | 50.965.735.000        | -        |
|  | <b>58.689.677.466</b> | <b>-</b> | <b>52.311.157.844</b> | <b>-</b> |

**7 . HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 30/06/2016             |          | 01/01/2016             |          |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                                     | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 52.229.104.727         | -        | 42.134.454.530         | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 311.952.194.541        | -        | 159.097.212.011        | -        |
| Thành phẩm                          | 22.369.967.520         | -        | 94.737.595.209         | -        |
|                                     | <b>386.551.266.788</b> | <b>-</b> | <b>295.969.261.750</b> | <b>-</b> |

**8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

|   | 30/06/2016            | 01/01/2016            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>Mua sắm</b>                                    | <b>1.038.000</b>      | -                     |
| <i>Mua sắm thiết bị</i>                           | <i>1.038.000</i>      | -                     |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>                    | <b>34.539.397.183</b> | <b>43.729.881.715</b> |
| <i>Dự án: Cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn (*)</i> | <i>34.539.397.183</i> | <i>43.729.881.715</i> |
| <b>Sửa chữa</b>                                   | <b>3.426.819.410</b>  | <b>7.528.336</b>      |
| <i>Sửa chữa lớn tài sản cố định</i>               | <i>3.426.819.410</i>  | <i>7.528.336</i>      |
|   | <b>37.967.254.593</b> | <b>43.737.410.051</b> |

(\*) Dự án được thực hiện theo Quyết định số 5580/QĐ-TCS-VPHĐQT ngày 27/09/2012 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn. Tổng mức đầu tư của dự án sau điều chỉnh: 7.087.674.448.000 đồng, thời gian thực hiện từ năm 2011 đến năm 2015.

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 02

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm máy vi tính nguyên giá ngày 01/01/2016 là 1.809.274.000 đồng, trong kỳ mua phần mềm số tiền là 33.102.690 đồng, khấu hao lũy kế đến thời điểm 30/06/2016 là 1.350.032.472 đồng; trong đó khấu hao từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 là: 120.445.503 đồng.



**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|  | 30/06/2016                    | 01/01/2016                    |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  | VND                           | VND                           |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   | <b>80.528.146.865</b>         | <b>67.954.275.993</b>         |
| Công cụ dụng cụ, lốp xe phân bổ  | 71.285.116.934                | 62.279.423.679                |
| Chi phí bảo hiểm xe cơ giới, phí đường bộ                                      | 9.040.919.027                 | 5.406.803.055                 |
| Phí dịch vụ phần mềm theo xe, hệ thống quản lý năng lượng tiêu chuẩn ISO 50001 | 202.110.904                   | 268.049.259                   |
| <b>b) Dài hạn</b>  | <b>381.934.222.481</b>        | <b>316.788.888.626</b>        |
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định                            | 35.082.325.221                | 46.294.387.157                |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định   | 109.280.027.190               | 116.662.172.423               |
| Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản  | 194.009.696.740               | 146.830.927.120               |
| Chi phí vật tư có giá trị lớn phân bổ  | 9.801.514.350                 | 3.476.507.691                 |
| Phí sử dụng tài liệu cấp quyền khai thác khoáng sản                            | 31.114.486.589                | -                             |
| Lệ phí trước bạ xe ô tô  | 2.646.172.391                 | 3.524.894.235                 |
|  | <b><u>462.462.369.346</u></b> | <b><u>384.743.164.619</u></b> |

**12 . CÁC KHOẢN VAY**

Xem chi tiết Phụ lục 03

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 30/06/2016                    |                               | 01/01/2016                    |                               |
|--|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|  | Giá trị                       | Số có khả năng                | Giá trị                       | Số có khả năng                |
|  | VND                           | VND<br>trả nợ                 | VND                           | VND<br>trả nợ                 |
| <b>a) Phải trả người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b> |                               |                               |                               |                               |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm phả  | 160.722.620.627               | 160.722.620.627               | 33.036.462.882                | 33.036.462.882                |
| Công ty Cổ phần Hàng Hải Quảng Hưng                                | 83.829.346.115                | 83.829.346.115                | 24.515.319.018                | 24.515.319.018                |
| Công ty TNHH Đầu tư Công nghệ Mô Xây dựng                          | 5.177.389.366                 | 5.177.389.366                 | 23.869.753.766                | 23.869.753.766                |
| Công ty Cổ phần Quý Mùi  | 55.210.250.783                | 55.210.250.783                | 1.300.274.210                 | 1.300.274.210                 |
| Phải trả các đối tượng khác  | 232.012.121.280               | 232.012.121.280               | 148.300.754.862               | 148.300.754.862               |
|  | <b><u>536.951.728.171</u></b> | <b><u>536.951.728.171</u></b> | <b><u>231.022.564.738</u></b> | <b><u>231.022.564.738</u></b> |
| <b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>                  |                               |                               |                               |                               |
|  | <b><u>307.060.555.412</u></b> | <b><u>307.060.555.412</u></b> | <b><u>128.736.006.226</u></b> | <b><u>128.736.006.226</u></b> |
| (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)                     |                               |                               |                               |                               |

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 04

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|   | 30/06/2016            | 01/01/2016 |
|---|-----------------------|------------|
|   | VND                   | VND        |
| Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin                         | 6.263.486.405         | -          |
| Chi phí bốc xúc, vận chuyển và chế biến than tháng 6/2016 | 18.393.116.657        | -          |
|   | <b>24.656.603.062</b> | <b>-</b>   |

**16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|   | 30/06/2016            | 01/01/2016           |
|---|-----------------------|----------------------|
|   | VND                   | VND                  |
| Tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế             | 11.526.223            | -                    |
| Cổ tức phải trả cổ đông                         | 90.814.954            | 3.800.172.568        |
| Quý khám chữa bệnh                              | 49.456.218            | 174.828.737          |
| Đoàn phí công đoàn                              | 192.935.704           | 264.828.161          |
| Quý văn hóa xã hội                              | 641.487.638           | 1.338.135.738        |
| Chi phí thù lao Hội đồng quản trị               | -                     | 114.240.000          |
| Chi phí kiểm toán, lập hồ sơ mời thầu, bảo lãnh | 367.831.280           | 404.905.144          |
| Kinh phí công đoàn                              | 735.619.180           | 59.420.820           |
| Tập đoàn tiền ứng trước tiền mua than           | 30.759.727.398        | -                    |
| Các khoản phải trả khác                         | 405.465.224           | 364.228.709          |
|   | <b>33.254.863.819</b> | <b>6.520.759.877</b> |

**17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|  | 30/06/2016            | 01/01/2016           |
|--|-----------------------|----------------------|
|  | VND                   | VND                  |
| Chi phí sử dụng tài liệu kết quả thăm dò khoáng sản    | -                     | 3.643.162.497        |
| Dự phòng phải trả chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | 14.000.801.073        | -                    |
|  | <b>14.000.801.073</b> | <b>3.643.162.497</b> |

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 05

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|   | Cuối kỳ                | Tỷ lệ      | Đầu năm                | Tỷ lệ      |
|---|------------------------|------------|------------------------|------------|
|   | VND                    | %          | VND                    | %          |
| - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam | 76.500.000.000         | 51         | 76.500.000.000         | 51         |
| - Các cổ đông khác                                | 73.492.290.000         | 49         | 73.492.290.000         | 49         |
|   | <b>149.992.290.000</b> | <b>100</b> | <b>149.992.290.000</b> | <b>100</b> |



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                           | 6 tháng đầu<br>năm 2016<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2015<br>VND |
|---------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                                |                                |
| - Vốn góp đầu năm         | 149.992.290.000                | 149.992.290.000                |
| - Vốn góp cuối kỳ         | 149.992.290.000                | 149.992.290.000                |

d) Cổ phiếu

|  | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 14.999.229 | 14.999.229 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 14.999.229 | 14.999.229 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 14.999.229 | 14.999.229 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 14.999.229 | 14.999.229 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 14.999.229 | 14.999.229 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

e) Các quỹ của Công ty

|                       | 30/06/2016<br>VND    | 01/01/2016<br>VND     |
|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 9.602.534.343        | 15.105.128.552        |
|                       | <b>9.602.534.343</b> | <b>15.105.128.552</b> |

19 . NGUỒN KINH PHÍ

Nguồn kinh phí được Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp không hoàn lại vào năm 2013 từ nguồn vốn môi trường, với mục đích là thực hiện Dự án Cầu cống thoát nước thải hạ lưu suối thoát nước khu 2 Cao Sơn, phường Cẩm Sơn. Tổng giá trị công trình được phê duyệt quyết toán giá trị là 3.805.049.177 đồng, số hao mòn trong kỳ 95.138.370 đồng giá trị hao mòn lũy kế 667.385.554 đồng.

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

|  | 30/06/2016<br>VND | 01/01/2016<br>VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: | 527.436.870.276   | 527.436.870.276   |
| - Trên 1 năm đến 5 năm   | 527.436.870.276   | 527.436.870.276   |

- Giá trị của 10 xe ô tô tải tự đổ Komatsu HD465-7R theo hợp đồng số 5648/HĐ-TCS-KH&GTSP ngày 28/09/2012 giữa Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Hoàng Cầu có nội dung như sau: Thời hạn thuê 48 tháng kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu bàn giao tài sản thiết bị vào sử dụng, giá trị tài sản thuê sau thuế GTGT là 6.578.000 USD (Tương đương 125.520.200.000 đồng) và 1.743.464.976 đồng. Tổng giá trị tài sản thuê là 127.263.664.976 đồng (đã bao gồm thuế GTGT 10%).

- Giá trị của 10 xe ô tô tải tự đổ Caterpillar 777D theo hợp đồng số 4750 ngày 14/08/2012 giữa Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hanco có nội dung như sau: Thời hạn thuê 48 tháng kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu bàn giao đưa thiết bị vào sử dụng, tổng giá trị tài sản thuê là 219.734.515.000 đồng (Đã bao gồm thuế GTGT 10%).



- Giá trị của 02 xe gạt Caterpillar, model D8R theo hợp đồng số 499, 3704/HĐ-TCS-KH&GTSP ngày 24/01/2013 và ngày 14/08/2012 giữa Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kim khí Thành Đô nội dung như sau: Thời gian thuê 48 và 60 tháng kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu bàn giao đưa thiết bị vào sử dụng, tổng giá trị tài sản thuê là 22.884.194.300 đồng (đã bao gồm thuế GTGT 10%).

- Giá trị của 02 máy xúc Volvo L180G theo hợp đồng số 4873/HĐ-TCS-KH&GTSP ngày 11/08/2014 giữa Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kim khí Thành Đô nội dung như sau: Thời gian thuê 60 tháng kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu bàn giao đưa thiết bị vào sử dụng, tổng giá trị tài sản thuê là 17.337.540.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT 10%).

- Giá trị của 01 xe gạt bánh xích Cat D8R theo hợp đồng số 4874/HĐ-TCS-KH&GTSP ngày 11/08/2014 giữa Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Liên danh Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hải Trung và Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái có nội dung như sau: Thời gian thuê 60 tháng kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu bàn giao đưa thiết bị vào sử dụng, tổng giá trị tài sản thuê là 10.783.300.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT 10%).

- Giá trị của 06 ô tô tải tự đổ khung cứng Cat 777D theo hợp đồng số 4585/HĐ-TCS-KH&GTSP ngày 29/07/2014 giữa Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Liên danh Công ty Cổ phần Kim khí Thành Đô và Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái có nội dung như sau: Thời gian thuê 60 tháng kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu bàn giao đưa thiết bị vào sử dụng, tổng giá trị tài sản thuê là 129.433.656.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT 10%).

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

Khoản ứng trước cho Công ty Cổ phần Bông đá TKV theo Hợp đồng quảng cáo số 68/2009 ngày 26/02/2009 số tiền là 165.000.000 đồng. Công ty Cổ phần Bông đá TKV đã giải thể theo quyết định số 2991/QĐ-HĐQT ngày 23/12/2009 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam.

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | 6 tháng đầu<br>năm 2016<br>VND  | 6 tháng đầu<br>năm 2015<br>VND  |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm   | 1.753.335.632.904               | 2.588.239.678.334               |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ   | 30.058.985.820                  | 19.807.554.964                  |
|  | <b><u>1.783.394.618.724</u></b> | <b><u>2.608.047.233.298</u></b> |
| <b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b><br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37) | <b><u>1.753.335.632.904</u></b> | <b><u>1.737.623.702.490</u></b> |

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                 | 6 tháng đầu<br>năm 2016<br>VND  | 6 tháng đầu<br>năm 2015<br>VND  |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán   | 1.586.842.731.123               | 2.392.576.372.471               |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 29.944.672.392                  | 19.807.554.964                  |
|                                 | <b><u>1.616.787.403.515</u></b> | <b><u>2.412.383.927.435</u></b> |

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    | 6 tháng đầu<br>năm 2016<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2015<br>VND |
|------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 46.207.714                     | 138.948.636                    |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 868.710.622                    | 76.720.708                     |
|                                    | <b><u>914.918.336</u></b>      | <b><u>215.669.344</u></b>      |

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                   | 6 tháng đầu<br>năm 2016<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2015<br>VND |
|-----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền vay                      | 37.756.309.655                 | 31.107.446.397                 |
| Dự phòng giảm giá tồn thất đầu tư | 3.816.184.063                  | 1.405.158.014                  |
|                                   | <b>41.572.493.718</b>          | <b>32.512.604.411</b>          |

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | 6 tháng đầu<br>năm 2016<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2015<br>VND |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.467.246.442                  | 2.625.086.488                  |
| Chi phí nhân công                | 2.996.725.426                  | 4.405.892.943                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 198.635.802                    | 203.593.026                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.049.731.573                  | 1.545.000.066                  |
|                                  | <b>6.712.339.243</b>           | <b>8.779.572.523</b>           |

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | 6 tháng đầu<br>năm 2016<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2015<br>VND |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 3.723.113.424                  | 3.871.426.146                  |
| Chi phí nhân công                | 11.864.643.355                 | 16.352.300.755                 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.311.702.369                  | 4.155.586.059                  |
| Thuế, phí và lệ phí              | 9.721.850.550                  | 63.416.782.855                 |
| Phí nộp Công ty mẹ               | 66.626.754.000                 | 31.295.028.363                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 3.389.176.958                  | 3.516.586.531                  |
| Chi phí khác bằng tiền           | 12.858.964.284                 | 10.959.058.029                 |
|                                  | <b>112.496.204.940</b>         | <b>133.566.768.738</b>         |

**27 . THU NHẬP KHÁC**

|  | 6 tháng đầu<br>năm 2016<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2015<br>VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định   | 428.757.805                    | 588.000.000                    |
| Thu nhập từ bán phế liệu, phụ tùng                 | 4.478.765.004                  | 2.068.422.728                  |
| Thu tiền bồi thường vật chất của công nhân         | 175.406.926                    | 222.442.660                    |
| Thu vật tư phụ tùng                                | 1.160.000.000                  | 1.070.187.490                  |
| Tiền đóng góp sửa chữa đường và vệ sinh môi trường | 803.448.025                    | 4.430.091.000                  |
| Thu từ bồi thường tài sản tại nạn                  | 1.798.406.623                  | -                              |
| Các khoản khác                                     | 665.780.008                    | 428.300.098                    |
|  | <b>9.510.564.391</b>           | <b>8.807.443.976</b>           |

2017  
 CÔNG  
 TÁC NH  
 SÁNG K  
 A  
 ĐANK

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2016<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2015<br>VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Giá trị vật tư phế liệu bán               | 4.332.477.874                  | 1.875.922.728                  |
| Chi phí hao hụt nguyên liệu theo định mức | 23.745.934                     | 178.976.629                    |
| Khấu hao tài sản cố định chờ thanh lý     | 630.204.365                    | -                              |
| Các khoản khác                            | 280.757.869                    | 230.218.440                    |
|   | <b>5.267.186.042</b>           | <b>2.285.117.797</b>           |

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2016<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2015<br>VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN              | 10.984.473.993                 | 27.542.355.714                 |
| Các khoản điều chỉnh tăng                           | 907.020.365                    | 50.150.000                     |
| - Chi phí không hợp lệ                              | 907.020.365                    | 50.150.000                     |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                             | 11.891.494.358                 | 27.592.505.714                 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN với thuế suất 20%           | 11.891.494.358                 | 27.294.095.596                 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN với thuế suất phổ thông 22% | -                              | 298.410.118                    |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                  | <b>2.378.298.872</b>           | <b>5.524.469.345</b>           |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ                           | (703.433.530)                  | 570.895.659                    |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ                           | -                              | (887.395.948)                  |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>                   | <b>1.674.865.342</b>           | <b>5.207.969.056</b>           |

**30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2016<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2015<br>VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế                            | 8.606.175.121                  | 22.017.886.369                 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông            | 8.606.175.121                  | 22.017.886.369                 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 14.999.229                     | 14.999.229                     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                     | <b>574</b>                     | <b>1.468</b>                   |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016



**31 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2016<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2015<br>VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế                            | 8.606.175.121                  | 22.017.886.369                 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông            | 8.606.175.121                  | 22.017.886.369                 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 14.999.229                     | 14.999.229                     |
| Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm      | 11.849.390                     | -                              |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                   | <b>321</b>                     | <b>1.468</b>                   |

Theo nghị quyết số 01/NĐ-TCS-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ của Công ty như sau; số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 11.849.390 cổ phiếu, tổng giá trị phát hành cổ phiếu là 118.493.900.000.000 đồng, nguồn phát hành từ quỹ đầu tư phát triển và vốn khác của Công ty.

**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | 6 tháng đầu<br>năm 2016<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2015<br>VND |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 554.246.259.529                | 609.278.297.174                |
| Chi phí nhân công                | 140.634.050.289                | 180.257.826.148                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 119.808.827.717                | 128.219.683.780                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 691.150.688.986                | 889.702.610.030                |
| Chi phí khác bằng tiền           | 211.015.183.150                | 650.788.125.739                |
|                                  | <b>1.716.855.009.671</b>       | <b>2.458.246.542.871</b>       |

**33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty

|                                    | Giá trị sổ kế toán     |                         |                        |                 |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-----------------|
|                                    | 30/06/2016             |                         | 01/01/2016             |                 |
|                                    | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                         |                        |                 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 967.700.067            | -                       | 1.266.424.971          | -               |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 140.600.885.423        | -                       | 81.267.639.528         | -               |
| Đầu tư dài hạn                     | 21.799.000.000         | (11.120.140.046)        | 21.799.000.000         | -               |
|                                    | <b>163.367.585.490</b> | <b>(11.120.140.046)</b> | <b>104.333.064.499</b> | <b>-</b>        |



|                                   | Giá trị số kế toán       |                        |
|-----------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                   | 30/06/2016               | 01/01/2016             |
|                                   | VND                      | VND                    |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                          |                        |
| Vay và nợ                         | 989.291.758.415          | 734.986.801.591        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 570.206.591.990          | 237.543.324.615        |
| Chi phí phải trả                  | 24.656.603.062           | -                      |
|                                   | <b>1.584.154.953.467</b> | <b>972.530.126.206</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2016</b>         |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và tương đương tiền           | 967.700.067                  | -                              | -                 | 967.700.067            |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 81.911.207.957               | 58.689.677.466                 | -                 | 140.600.885.423        |
| Đầu tư dài hạn                     | -                            | 10.678.859.954                 | -                 | 10.678.859.954         |
|                                    | <b>82.878.908.024</b>        | <b>69.368.537.420</b>          | <b>-</b>          | <b>152.247.445.444</b> |



**Tại ngày 01/01/2016**

|                                    |                       |                       |          |                        |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------|------------------------|
| Tiền và tương đương tiền           | 1.266.424.971         | -                     | -        | 1.266.424.971          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 28.956.481.684        | 52.311.157.844        | -        | 81.267.639.528         |
| Đầu tư dài hạn                     | -                     | 21.799.000.000        | -        | 21.799.000.000         |
|                                    | <u>30.222.906.655</u> | <u>74.110.157.844</u> | <u>-</u> | <u>104.333.064.499</u> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND     | Cộng<br>VND              |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2016</b>        |                              |                                |                       |                          |
| Vay và nợ                         | 447.996.918.102              | 541.294.840.313                | -                     | 989.291.758.415          |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 570.206.591.990              | -                              | -                     | 570.206.591.990          |
| Chi phí phải trả                  | 24.656.603.062               | -                              | -                     | 24.656.603.062           |
|                                   | <u>1.042.860.113.154</u>     | <u>541.294.840.313</u>         | <u>-</u>              | <u>1.584.154.953.467</u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2016</b>        |                              |                                |                       |                          |
| Vay và nợ                         | 182.890.711.743              | 453.351.089.848                | 98.745.000.000        | 734.986.801.591          |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 237.543.324.615              | -                              | -                     | 237.543.324.615          |
| Chi phí phải trả                  | -                            | -                              | -                     | -                        |
|                                   | <u>420.434.036.358</u>       | <u>453.351.089.848</u>         | <u>98.745.000.000</u> | <u>972.530.126.206</u>   |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2016<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2015<br>VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 1.006.132.954.530              | 1.833.872.944.070              |

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

|  | 6 tháng đầu<br>năm 2016<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2015<br>VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 751.827.997.706                | 1.916.505.146.614              |

105 -  
 G TY  
 ỆM HƯU H  
 NIỆM T O  
 ASC  
 ỆM - TP

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Quyết định số 4695/QĐ-TCS-HĐQT ngày 01/07/2016 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin về việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ của Công ty như sau; số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 11.849.390 cổ phiếu, tổng giá trị phát hành cổ phiếu là 118.493.900.000.000 đồng, thời gian dự kiến phát hành quý 3/2016, nguồn phát hành từ quỹ đầu tư phát triển và vốn khác của Công ty.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

**36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, kinh doanh than và diễn ra trên lãnh thổ Miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau.

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

|   | Mối quan hệ     | 6 tháng đầu<br>năm 2016<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2015<br>VND |
|---|-----------------|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>Doanh thu bán than</b>   |                 | <b>1.753.335.632.904</b>       | <b>1.737.623.702.490</b>       |
| - Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV                                  | Cùng Công ty mẹ | 1.188.109.782.528              | 1.422.814.943.075              |
| - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin                       | Cùng Công ty mẹ | 565.225.850.376                | 314.808.759.415                |
| <b>Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:</b>                          |                 |                                |                                |
|   | Mối quan hệ     | 30/06/2016<br>VND              | 01/01/2016<br>VND              |
| <b>Phải thu khách hàng</b>  |                 | <b>52.568.730.761</b>          | <b>612.439.685</b>             |
| - Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV                                  | Cùng Công ty mẹ | 515.053.866                    | -                              |
| - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin                       | Cùng Công ty mẹ | 51.935.006.739                 | -                              |
| - Công ty Than Thống nhất - TKV                                     | Cùng Công ty mẹ | 118.670.156                    | -                              |
| - Công ty Than Hạ Long - TKV  | Cùng Công ty mẹ | -                              | 149.848.600                    |
| - Công ty Than Dương Huy - TKV                                      | Cùng Công ty mẹ | -                              | 462.591.085                    |
| - Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin                          | Cùng Công ty mẹ | -                              | -                              |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                             |                 | <b>-</b>                       | <b>323.436.586.700</b>         |
| - Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV                                  | Cùng Công ty mẹ | -                              | 148.405.706.917                |
| - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin                       | Cùng Công ty mẹ | -                              | 175.030.879.783                |
| <b>Phải trả người bán</b>   |                 | <b>307.060.555.412</b>         | <b>128.736.006.226</b>         |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả | Cùng Công ty mẹ | 160.722.620.627                | 33.036.462.882                 |
| - Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần vật tư - TKV                   | Cùng Công ty mẹ | 529.384.800                    | 67.022.200                     |

|  |                 |                |                |
|--|-----------------|----------------|----------------|
| - Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ Mỏ - Vinacomin                  | Cùng Công ty mẹ | 4.310.133.500  | 4.114.689.352  |
| - Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả                                | Cùng Công ty mẹ | 1.753.884.604  | 6.920.707.971  |
| - Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin                                | Cùng Công ty mẹ | 8.932.430.989  | 12.902.767.864 |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin                           | Cùng Công ty mẹ | 11.284.604.920 | 6.516.491.846  |
| - Công ty Cổ phần thiết bị - Vinacomin                                   | Cùng Công ty mẹ | 1.621.382.300  | 1.457.987.900  |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai   | Cùng Công ty mẹ | 644.689.077    | 930.680.477    |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI                              | Cùng Công ty mẹ | 5.610.905.300  | -              |
| - Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin                      | Cùng Công ty mẹ | 17.820.615.813 | 5.736.922.699  |
| - Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin - chi nhánh Văn Long | Cùng Công ty mẹ | 5.210.000      | -              |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI          | Cùng Công ty mẹ | 3.361.678.700  | 162.338.000    |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Du lịch - Vinacomin               | Cùng Công ty mẹ | 257.895.990    | 257.895.990    |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin                        | Cùng Công ty mẹ | 21.770.766.735 | 15.581.401.435 |
| - Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin                               | Cùng Công ty mẹ | 1.551.092.416  | 741.661.900    |
| - Công ty Cổ phần Hạ Long  | Cùng Công ty mẹ | 29.333.100     | 13.035.000     |
| - Công ty Cổ phần kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin                    | Cùng Công ty mẹ | 3.157.650.480  | 16.014.794.760 |
| - Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin                                  | Cùng Công ty mẹ | 275.824.015    | 99.754.357     |
| - Công ty TNHH ITV địa chất Việt Bắc - Vinacomin                         | Cùng Công ty mẹ | -              | 1.465.476.890  |
| - Công ty TNHH ITV Môi trường - Vinacomin                                | Cùng Công ty mẹ | 3.829.755.419  | 4.676.403.457  |
| - Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin                               | Cùng Công ty mẹ | 38.772.250     | 9.488.600      |
| - Công ty Than Khe Châm - TKV  | Cùng Công ty mẹ | 126.951.000    | 253.902.000    |
| - Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam                        | Cùng Công ty mẹ | 419.110.524    | 345.255.476    |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị Mỏ                    | Cùng Công ty mẹ | 596.151.882    | 152.470.866    |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI                              | Cùng Công ty mẹ | -              | 5.244.430.068  |
| - Viện khoa học công nghệ mỏ   | Cùng Công ty mẹ | -              | 497.055.371    |
| - Công ty TNHH ITV Khai thác khoáng sản và Dịch vụ Itasco                | Cùng Công ty mẹ | 237.837.600    | 237.837.600    |
| - Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin                                | Cùng Công ty mẹ | -              | 29.580.600     |
| - Công ty Cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực                              | Cùng Công ty mẹ | 533.354.580    | 533.354.580    |



|   |                 |                      |                      |
|---|-----------------|----------------------|----------------------|
| - Công ty Chế biến Than Quảng Ninh                              | Cùng Công ty mẹ | 5.306.317.779        | 7.486.462.800        |
| - Công ty Cổ phần tin học công nghệ môi trường                  | Cùng Công ty mẹ | -                    | 339.036.766          |
| - Công ty Cổ phần địa chất mỏ - Vinacomin                       | Cùng Công ty mẹ | 700.385.845          | 2.700.385.845        |
| - Bệnh viện than - khoáng sản Việt Nam - Vinacomin              | Cùng Công ty mẹ | 592.711.874          | 38.883.874           |
| - Công ty Cổ phần Cơ điện Cẩm Phả - Vinacomin                   | Cùng Công ty mẹ | 1.219.990.200        | 171.366.800          |
| - Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin   | Cùng Công ty mẹ | 2.494.430.068        | -                    |
| - Tập chí than khoáng sản Việt Nam                              | Cùng Công ty mẹ | 66.000.000           | -                    |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Dịch vụ - Vinacomin      | Cùng Công ty mẹ | 566.049.770          | -                    |
| - Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin                      | Cùng Công ty mẹ | 45.207.159.355       | -                    |
| - Công ty Cổ phần Vật tư - Xi nghiệp Vật tư Hòn Gai - Vinacomin | Cùng Công ty mẹ | 423.032.400          | -                    |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin             | Cùng Công ty mẹ | 1.062.441.500        | -                    |
| Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:                   |                 |                      |                      |
|   |                 | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|   |                 | VND                  | VND                  |
| Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT                               |                 | 923.001.225          | 934.744.147          |

### 38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ này và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh giữa niên độ tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Người lập biểu



Vũ Thị Thanh

Kế toán trưởng



Trần Tuấn Anh

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2016



Giám đốc

Đặng Văn Tùng

11/01/2016  
 NG TY  
 HIỂM HỮU  
 HIỂM TỐ  
 ISC  
 TP. V

**Phụ lục 1: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|  | 30/06/2016            |                         | 01/01/2016            |                        |
|--|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc<br>VND        | Giá trị hợp lý<br>VND   | Giá gốc<br>VND        | Giá trị hợp lý<br>VND  |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                  |                       |                         |                       |                        |
| Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Cẩm Phả - Vinacomin | 21.799.000.000        | -                       | 21.799.000.000        | -                      |
|  |                       | (11.120.140.046)        |                       | (7.303.955.983)        |
|  | <b>21.799.000.000</b> | <b>(11.120.140.046)</b> | <b>21.799.000.000</b> | <b>(7.303.955.983)</b> |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý

Công ty đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Cẩm Phả - Vinacomin, với số lượng 2.179.900 cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Dự phòng được xác định dựa trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Cẩm Phả - Vinacomin.



**Phụ lục 2 : TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Cộng                     |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|--------------------------|
|                               | VND                       | VND                    | VND                                | VND                          | VND                      |
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                        |                                    |                              |                          |
| Số dư đầu năm                 | 244.933.199.515           | 754.773.254.023        | 2.073.034.654.461                  | 17.917.293.004               | 3.090.658.401.003        |
| - Mua trong kỳ                | -                         | 69.411.153.454         | 2.975.032.000                      | -                            | 72.386.185.454           |
| - Đầu tư XD/CB hoàn           | 15.728.995.438            | 60.748.494             | 850.657.108                        | 1.540.779.752                | 18.181.180.792           |
| - Thanh lý, nhượng bán        | (2.993.901.964)           | -                      | (5.494.978.495)                    | -                            | (8.488.880.459)          |
| - Giám khác                   | (431.838.550)             | -                      | -                                  | -                            | (431.838.550)            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>257.236.454.439</b>    | <b>824.245.155.971</b> | <b>2.071.365.365.074</b>           | <b>19.458.072.756</b>        | <b>3.172.305.048.240</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                        |                                    |                              |                          |
| Số dư đầu năm                 | 74.102.192.203            | 569.311.015.281        | 1.321.300.059.959                  | 7.004.652.024                | 1.971.717.919.467        |
| - Khấu hao trong kỳ           | 4.536.360.493             | 30.513.553.758         | 84.213.124.378                     | 1.055.547.950                | 120.318.586.579          |
| - Hao mòn trong kỳ            | 645.509.670               | -                      | 85.617.456                         | 28.490.274                   | 759.617.400              |
| - Thanh lý, nhượng bán        | (2.993.901.964)           | -                      | (5.494.978.495)                    | -                            | (8.488.880.459)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>76.290.160.402</b>     | <b>599.824.569.039</b> | <b>1.400.103.823.298</b>           | <b>8.088.690.248</b>         | <b>2.084.307.242.987</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                        |                                    |                              |                          |
| Tại ngày đầu năm              | 170.831.007.312           | 185.462.238.742        | 751.734.594.502                    | 10.912.640.980               | 1.118.940.481.536        |
| Tại ngày cuối kỳ              | 180.946.294.037           | 224.420.586.932        | 671.261.541.776                    | 11.369.382.508               | 1.087.997.805.253        |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 552.263.337.402 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 806.772.988.524 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 320.437.046.571 đồng

CHÍNH SÁCH  
 CÔNG TY  
 TNHH  
 VINACOMIM  
 A A  
 KIỂM

**Phụ lục 3 : CÁC KHOẢN VAY**

|   | 01/01/2016             |                        | Trong kỳ               |                        | 30/06/2016             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|   | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>  |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| <b>Vay ngắn hạn</b>   | <b>52.359.156.219</b>  | <b>52.359.156.219</b>  | <b>943.128.267.303</b> | <b>700.852.856.944</b> | <b>294.634.566.578</b> | <b>294.634.566.578</b> |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phá <sup>(1)</sup>             | 29.635.014.522         | 29.635.014.522         | 244.284.700.747        | 201.089.528.924        | 72.830.186.345         | 72.830.186.345         |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(2)</sup>     | 22.724.141.697         | 22.724.141.697         | 479.400.169.360        | 280.319.930.824        | 221.804.380.233        | 221.804.380.233        |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh                | -                      | -                      | 128.920.692.402        | 128.920.692.402        | -                      | -                      |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Chi nhánh Cẩm Phá                           | -                      | -                      | 90.522.704.794         | 90.522.704.794         | -                      | -                      |
| <b>Vay và nợ dài hạn đến hạn</b>  | <b>130.531.555.524</b> | <b>130.531.555.524</b> | <b>73.805.936.762</b>  | <b>50.975.140.762</b>  | <b>153.362.351.524</b> | <b>153.362.351.524</b> |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(3)</sup>          | 27.569.333.524         | 27.569.333.524         | 11.455.416.762         | 14.514.666.762         | 24.510.083.524         | 24.510.083.524         |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(4)</sup>     | 55.277.622.000         | 55.277.622.000         | 37.383.748.000         | 10.393.874.000         | 82.267.496.000         | 82.267.496.000         |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(5)</sup>              | 32.414.600.000         | 32.414.600.000         | 12.501.000.000         | 20.031.600.000         | 24.884.000.000         | 24.884.000.000         |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(6)</sup> | 2.800.000.000          | 2.800.000.000          | 1.400.000.000          | 1.400.000.000          | 2.800.000.000          | 2.800.000.000          |

1-TR  
 SC  
 M T  
 H H  
 05



**Phụ lục 3 : CÁC KHOẢN VAY**

|   |                          |                          |                          |                         |                          |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Chi nhánh Cẩm Phá <sup>(7)</sup>            | 9.600.000.000            | 9.600.000.000            | 7.300.000.000            | 3.200.000.000           | 13.700.000.000           | 13.700.000.000           |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu Chi nhánh Đông Đô <sup>(8)</sup>                  | 2.870.000.000            | 2.870.000.000            | 3.765.772.000            | 1.435.000.000           | 5.200.772.000            | 5.200.772.000            |
| <b>b) Vay dài hạn</b>   | <b>182.890.711.743</b>   | <b>182.890.711.743</b>   | <b>1.016.934.204.065</b> | <b>751.827.997.706</b>  | <b>447.996.918.102</b>   | <b>447.996.918.102</b>   |
| <b>Vay dài hạn</b>  |                          |                          |                          |                         |                          |                          |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(5)</sup>          | 72.907.318.628           | 72.907.318.628           | -                        | 14.514.666.762          | 58.392.651.866           | 58.392.651.866           |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(4)</sup>     | 419.538.088.926          | 419.538.088.926          | -                        | 10.393.874.000          | 409.144.214.926          | 409.144.214.926          |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(5)</sup>              | 87.237.237.818           | 87.237.237.818           | 17.824.687.227           | 20.031.600.000          | 85.030.325.045           | 85.030.325.045           |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(6)</sup> | 4.200.000.000            | 4.200.000.000            | -                        | 1.400.000.000           | 2.800.000.000            | 2.800.000.000            |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(7)</sup>         | 80.090.000.000           | 80.090.000.000           | 24.980.000.000           | 3.200.000.000           | 101.870.000.000          | 101.870.000.000          |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu Chi nhánh Đông Đô <sup>(8)</sup>                  | 18.655.000.000           | 18.655.000.000           | 20.200.000.000           | 1.435.000.000           | 37.420.000.000           | 37.420.000.000           |
| <b>Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>  | <b>682.627.645.372</b>   | <b>682.627.645.372</b>   | <b>63.004.687.227</b>    | <b>50.975.140.762</b>   | <b>694.657.191.837</b>   | <b>694.657.191.837</b>   |
| <b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>   | <b>(130.531.555.524)</b> | <b>(130.531.555.524)</b> | <b>(73.805.936.762)</b>  | <b>(50.975.140.762)</b> | <b>(153.362.351.524)</b> | <b>(153.362.351.524)</b> |
|   | <b>552.096.089.848</b>   | <b>552.096.089.848</b>   |                          |                         | <b>541.294.840.313</b>   | <b>541.294.840.313</b>   |

**Phụ lục 3 : CÁC KHOẢN VAY**

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

**1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Cẩm Phá**

Hợp đồng tín dụng số 302/2015/823-HETDHHM/NHCT302-CAOSON ký kết giữa Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomín và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương - Chi nhánh Cẩm Phá; Tổng giá trị khoản vay 250 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 06 tháng; Mục đích vay vốn: Thanh toán chi phí mua nguyên vật liệu, lương, thuế bốc xúc vận chuyển, thuế khoán và các chi phí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 72.830.186.345 đồng.

**2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh**

Hợp đồng tín dụng số 118/2016/HĐHM-PN/SHB.110300 ngày 2/02/2016-CAOSON ký kết giữa Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomín và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh; Tổng giá trị khoản vay 400 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 06 tháng; Mục đích vay vốn: Thanh toán chi phí mua nguyên vật liệu, lương, thuế bốc xúc vận chuyển, thuế khoán và các chi phí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 221.804.380.233 đồng.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

**3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phá**

Công ty có 09 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phá, tại thời điểm 30/06/2016 số dư nợ gốc vay là 58.392.651.866 đồng. Các khoản vay có thời hạn từ 48 đến 69 tháng. Mục đích vay vốn đầu tư Dự án nâng cấp Bãi chứa than khu sàng I, III và xây dựng Nhà ăn ca; Dự án đầu tư phục hồi nâng cấp máy móc thiết bị phục vụ khai thác và thiết bị phục vụ phụ trợ năm 2013 - 2014; Đầu tư bổ sung năng lực thiết bị khai thác chính năm 2010 - 2011; Đầu tư xe gạt bánh xích, dầu tur xe lớp làm chuyên dùng. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả cho kỳ 01/07/2016 đến 30/06/2017 là 24.510.083.524 đồng.

**4. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh**

Công ty có 05 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh, tại thời điểm 30/06/2016 số dư nợ gốc vay là 409.144.214.926 đồng. Các khoản vay có thời hạn từ 60 đến 120 tháng. Mục đích vay vốn: Đầu tư 05 xe ô tô vận tải tự đổ khung cứng trọng tải 55 - 60 tấn; Đầu tư 05 xe ô tô tự đổ 56,4 tấn; Mua xe ô tô tải; Xây dựng nhà điều hành sản xuất; Đầu tư 20 xe ô tô tự đổ khung cứng trọng tải 90 - 100 tấn. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng 05 xe ô tô tải tự đổ khung cứng nhãn hiệu Komatsu model HD465-7R, 05 xe ô tô Cat 56,4 tấn hình thành từ phương án đầu tư 10 xe ô tô tải tự đổ 50 - 60 tấn. 05 xe ô tô tải Komatsu, model HD 465-7R; 10 xe ô tô tải Caterpillar trọng tải 55,5 tấn model 773F; Thẻ chấp tài sản hình thành từ vốn vay là nhà điều hành sản xuất 10 tầng; 20 xe ô tô tự đổ khung cứng trọng tải 90 - 100 tấn. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả cho kỳ 01/07/2016 đến 30/06/2017 là 82.267.496.000 đồng.



**Phụ lục 3 : CÁC KHOẢN VAY**

**5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Chi nhánh Quảng Ninh**

Công ty có 04 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh, tại thời điểm 30/06/2016 số dư nợ gốc vay là 85.030.325.045 đồng. Các khoản vay có thời hạn từ 60 đến 72 tháng. Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn đầu tư dự án mua máy xúc gầu - dự án cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn; Đầu tư dự án bổ sung năng lực thiết bị khai thác chính năm 2010 -2011; Bổ sung vốn đầu tư mua xe ô tô vận tải thuộc dự án cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn; Đầu tư ô tô tự đổ khung cứng HD465. Hình thức đảm bảo khoản vay: 05 xe ô tô tải khung động Volvo A40E6x6; 02 máy xúc gầu ngược Komatsu PC 1250. Chi tiết tài sản đảm bảo được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp số 0008/HDDTTC2-VIB16/08 ngày 28/11/20008. Tài sản hình thành trong tương lai chi tiết theo HĐTC số 009/HHDTTC2-VIB16/11 ngày 24/08/2011; 05 xe ô tô tự đổ khung cứng HD465. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả cho kỳ 01/07/2016 đến 30/06/2017 là 24.884.000.000 đồng.

**6. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh**

Hợp đồng tín dụng số 02/2012/HĐ ngày 04/09/2012 được ký kết giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, tại thời điểm 30/06/2016 số dư nợ gốc vay là 2.800.000.000 đồng. Các khoản vay có thời hạn 58 tháng. Mục đích để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả cho kỳ 01/07/2016 đến 30/06/2017 là 2.800.000.000 đồng.

**7. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh**

Công ty có Hợp đồng tín dụng số 01/2015 ngày 26/06/2015 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, tại thời điểm 30/06/2016 số dư nợ gốc vay là 101.870.000.000 đồng. Các khoản vay có thời hạn 84 tháng. Mục đích để đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả cho kỳ 01/07/2016 đến 30/06/2017 là 13.700.000.000 đồng.

**8. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Đồng Đô**

Công ty có Hợp đồng tín dụng số DDO.DN.842.200515 ngày 24/06/2015 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô, tại thời điểm 30/06/2016 số dư nợ gốc vay là 37.420.000.000 đồng. Các khoản vay có thời hạn 84 tháng. Mục đích để đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả cho kỳ 01/07/2016 đến 30/06/2017 là 5.200.772.000 đồng.



**Phụ lục 4 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|   | Số phải thu<br>đầu kỳ<br>VND | Số phải nộp<br>đầu kỳ  | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số phải thu<br>cuối kỳ | Số phải nộp<br>cuối kỳ<br>VND |
|---|------------------------------|------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|------------------------|-------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                     | 47.823.851.605               | -                      | 46.644.559.154                 | 15.937.998.627                    | 17.117.291.078         | -                             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                | 703.433.530                  | -                      | 2.378.298.872                  | -                                 | -                      | 1.674.865.342                 |
| Thuế thu nhập cá nhân                     | -                            | 391.342.540            | 1.150.590.222                  | 184.199.000                       | -                      | 1.357.733.762                 |
| Thuế tài nguyên                           | -                            | 223.415.451.737        | 151.134.881.205                | 274.685.358.137                   | -                      | 99.864.974.805                |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất             | -                            | 20.142.478.800         | 9.718.850.550                  | 25.782.254.975                    | -                      | 4.079.074.375                 |
| Các loại thuế khác                        | -                            | -                      | 3.000.000                      | 3.000.000                         | -                      | -                             |
| Tiền cấp quyền khai thác<br>khoáng sản    | -                            | 100.000.000.000        | 79.357.277.500                 | 48.714.555.000                    | -                      | 130.642.722.500               |
| Phí, lệ phí và các khoản phải<br>nộp khác | -                            | 7.562.365.973          | 14.670.171.000                 | 19.850.179.000                    | -                      | 2.382.357.973                 |
|   | <b>48.527.285.135</b>        | <b>351.511.639.050</b> | <b>305.057.628.503</b>         | <b>385.157.544.739</b>            | <b>17.117.291.078</b>  | <b>240.001.728.757</b>        |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**Phụ lục 5 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng           |
|--|---------------------------|-----------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------|----------------|
|  | VND                       | VND             |                         |                       |                                   |                |
| Số dư đầu kỳ trước                           | 149.992.290.000           | 96.809.903.176  | 18.562.617.314          | -                     | 265.364.810.490                   |                |
| Lãi trong kỳ trước                           | -                         | -               | -                       | -                     | 22.017.886.369                    | 22.017.886.369 |
| Số dư cuối kỳ trước                          | 149.992.290.000           | 96.809.903.176  | 18.562.617.314          | -                     | 287.382.696.859                   |                |
| Số dư đầu kỳ này                             | 149.992.290.000           | 103.718.068.560 | 15.105.128.552          | -                     | 268.815.487.112                   |                |
| Lãi trong kỳ này                             | -                         | -               | -                       | -                     | 8.606.175.121                     | 8.606.175.121  |
| Kết chuyển vốn khác từ quỹ đầu tư phát triển | -                         | 5.502.594.209   | (5.502.594.209)         | -                     | -                                 | -              |
| Số dư cuối kỳ này                            | 149.992.290.000           | 109.220.662.769 | 9.602.534.343           | -                     | 277.421.662.233                   |                |



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN-VINACOMIN**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5663/ TCS-VPĐQT

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2016

“ V/v: giải trình chênh lệch LNST  
so với cùng kỳ năm 2015”

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin, mã chứng khoán (TCS) trụ sở làm việc tại Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, xin giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế ( LNST) 6 tháng đầu năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015. Số chênh lệch:

ĐVT: đồng

| 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2016 | Chênh lệch     | Ghi chú |
|----------------------|----------------------|----------------|---------|
| 22.017.886.369       | 8.606.175.121        | 13.411.711.248 |         |

- Lý do chênh lệch:

Trong quý 2 năm 2016, thời tiết mưa nhiều đã ảnh hưởng đến khai trường công ty nên một số chỉ tiêu sản xuất không đạt so với kế hoạch. Cụ thể: than NK sản xuất đạt 70,99%, than tiêu thụ đạt 63,97 % so với kế hoạch. Do đó, doanh thu bán hàng và dịch vụ thực hiện là 782 tỷ so cùng kỳ năm trước là 1.284 tỷ, bằng 60,90 % đã làm giảm lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước là 13.411.711.248 đồng.

Công ty cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin kính báo cáo với quý cơ quan.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- BKS, KT;
- Lưu VT, VPĐQT.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Doãn Mạnh Hà**